

Số: 2173/QĐ-SNNMT

Cà Mau, ngày 30 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt E-HSMT xây lắp
Gói thầu số 05: Thi công xây dựng dự án
Duy tu, sửa chữa bờ bao Kênh 32 (bờ Đông)

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Quyết định số 003/2025/QĐ-UBND ngày 03/7/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Cà Mau;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu Tư theo phương thức Đối Tác Công Tư và Luật Đấu Thầu;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/8/2025 của Bộ Tài chính quy định việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 874/QĐ-SNNMT ngày 31/03/2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc phê duyệt Báo cáo Kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án: Duy tu, sửa chữa bờ bao Kênh 32 (bờ Đông);

Căn cứ Quyết định số 1666/QĐ-SNNMT ngày 15/6/2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc phê duyệt (điều chỉnh) dự án: Duy tu, sửa chữa bờ bao Kênh 32 (bờ Đông);

Căn cứ Quyết định số 1700/QĐ-SNNMT ngày 15/6/2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án: Duy tu, sửa chữa bờ bao Kênh 32 (bờ Đông);

Căn cứ Quyết định số 1799/QĐ-SNNMT ngày 18/6/2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc phê duyệt dự toán gói thầu và giá gói thầu thuộc dự án: Duy tu, sửa chữa bờ bao Kênh 32 (bờ Đông);

Căn cứ Báo cáo thẩm định số 22/BCTĐ-HSMT ngày 25/6/2026 của Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế - Xây dựng – Thương Mại Huy Hoàng về việc thẩm định E-HSMT gói thầu số 05: Thi công xây dựng dự án: Duy tu, sửa chữa bờ bao Kênh 32 (bờ Đông);

Theo đề nghị của Giám đốc trung tâm Quản lý, khai thác công trình thủy lợi tại Tờ trình số 1062/TTr-TTQL,KTCTTL ngày 24/6/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt E-HSMT gói thầu số 05: Thi công xây dựng dự án Duy tu, sửa chữa bờ bao Kênh 32 (bờ Đông), với các nội dung sau đây:

1. Tên gói thầu: Gói thầu số 05: Thi công xây dựng dự án Duy tu, sửa chữa bờ bao Kênh 32 (bờ Đông).

2. Thuộc dự án: Duy tu, sửa chữa bờ bao Kênh 32 (bờ Đông), xã Đá Bạc, tỉnh Cà Mau.

3. Nguồn vốn: Kinh phí Trung ương hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2026.

4. Giá gói thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu: 3.054.558.114 đồng.

5. Giá gói thầu theo dự toán được duyệt: 3.054.558.114 đồng.

6. Hình thức, phương thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng, 01 giai đoạn 01 túi hồ sơ.

7. Đơn vị tư vấn lập E-HSMT: Công ty TNHH Dịch vụ Xây dựng Kiến Nguyên.

8. Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý II - Năm 2026.

9. Thời gian hiệu lực của E-HSDT: 90 ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.

10. Loại hợp đồng: Trọn gói.

11. Thời gian thực hiện hợp đồng: 150 ngày.

12. Bảo đảm dự thầu: 45.000.000 đồng, thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu là 120 ngày kể từ thời điểm đóng thầu.

13. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu: *Chi tiết phụ lục kèm theo.*

Điều 2. Giao Trung tâm Quản lý, khai thác công trình thủy lợi chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo E-HSMT được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh văn phòng Sở, Giám đốc Trung tâm Quản lý, khai thác công trình thủy lợi, Trưởng Phòng chuyên môn, nghiệp vụ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Sở chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban GD Sở (b/c);
- Lưu: VT, P.KHTC(H).

GIÁM ĐỐC

Tô Hoài Phương

Phụ lục
Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu
Gói thầu số 05: Thi công xây dựng dự án Duy tu, sửa chữa bờ bao Kênh 32
(bờ Đông)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SNNMT ngày /6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

1. Kiểm tra hồ sơ dự thầu:

- Hồ sơ dự thầu nộp tại: Website: <http://muasamcong.mpi.gov.vn>
- Kiểm tra các thành phần của HSDT, bao gồm hồ sơ về hành chính, pháp lý, hồ sơ về năng lực và kinh nghiệm, đề xuất về kỹ thuật của nhà thầu theo yêu cầu của HSMT, trong đó có: đơn dự thầu, thỏa thuận liên danh (nếu có), giấy ủy quyền ký đơn dự thầu (nếu có); bảo đảm dự thầu (là bản scan Thư bảo lãnh do Nhà thầu nộp qua mạng); tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ; tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm; đề xuất về kỹ thuật; đề xuất về giá và các thành phần khác thuộc HSDT theo quy định tại Mục 11 CDNT;

2. Đánh giá tính hợp lệ hồ sơ dự thầu:

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT (đối với bảo lãnh dự thầu điện tử thì phải được ký số). Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT.

2. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên

đanh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng tổng hợp giá dự thầu quy định tại Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E) Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng tổng hợp giá dự thầu; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

3. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

4. Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống.

5. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

3) Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm:

Việc đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm được thực hiện theo Bảng tiêu chuẩn dưới đây:

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

| Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm | | | Các yêu cầu cần tuân thủ | | | Tài liệu cần nộp |
|--------------------------------------|--|---|---------------------------|-------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| TT | Mô tả | Yêu cầu | Nhà thầu độc lập | Nhà thầu liên danh | | |
| | | | | Tổng các thành viên liên danh | Từng thành viên liên danh | |
| 1 | Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu | Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽²⁾ . | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Mẫu số 07 |
| 2 | Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế | Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế ⁽³⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Cam kết trong đơn dự thầu |
| 3 | Năng lực tài chính | | | | | |
| 3.1 | Kết quả hoạt động tài chính⁽⁴⁾ | Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ) | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Mẫu số 08A |
| 3.2 | Doanh thu bình quân hằng năm | Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm | Phải thỏa mãn | Phải thỏa mãn yêu | Không áp | Mẫu số 08A |

| | (không bao gồm thuế VAT) | đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 4.166.000.000 (6)VND. | yêu cầu này | cầu này | dụng | |
|-----|--|---|---------------------------|---------------------------|---|-----------------|
| 3.3 | Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu | <p>“Nhà thầu phải chứng minh có khả năng tiếp cận hoặc có sẵn các tài sản có khả năng thanh khoản cao⁽⁷⁾, hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức tín dụng còn được sử dụng) hoặc các nguồn tài chính khác (không bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính thực hiện gói thầu với giá trị là 917.000.000 (8)VND.</p> <p>Đối với trường hợp nhà thầu sử dụng cam kết cung cấp tín dụng của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam thì cam kết cung cấp tín dụng phải đáp ứng các điều kiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị tối thiểu: 917.000.000 (8)VND; - Thời gian có hiệu lực của cam kết cung cấp tín dụng: có hiệu lực trong 150 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc có hiệu lực đến ngày 31 tháng 12 năm 2026; - Được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu.” | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Mẫu số 08B, 08C |
| 4 | Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng xây lắp tương tự⁽⁹⁾ | <p>“Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 ⁽¹⁰⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn⁽¹¹⁾ tối thiểu 02 công trình có: loại kết cấu: Công trình thủy lợi (Công trình Nông nghiệp và PTNT), cấp: IV, có công trình hoặc hạng mục công trình tương tự gói thầu đang xét (xây dựng mới hoặc sửa chữa</p> | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận) | Mẫu số 05 |

| | | | | | | |
|--|--|---|--|--|--|--|
| | | <p>bờ bao kết hợp với mặt đường bằng bê tông cốt thép) trong đó ít nhất một công trình có giá trị là $V(13) = 1.527.279.000$ VND và tổng giá trị tất cả các công trình $\geq 3.054.558.000$ VND, với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý⁽¹⁴⁾ hoặc nhà thầu phụ trong đó $X = 2 \times V$. Trường hợp nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc phần lớn⁽¹¹⁾ 01 công trình đáp ứng yêu cầu về loại kết cấu, cấp công trình và có giá trị $\geq 3.054.558.000$ thì được coi là đáp ứng.</p> | | | | |
|--|--|---|--|--|--|--|

4) Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực kỹ thuật:

4.1) Nhân sự chủ chốt:

Nhà thầu phải chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

| STT | Vị trí công việc | Số lượng | Kinh nghiệm trong các công việc tương tự | Chứng chỉ, trình độ chuyên môn |
|-----|-----------------------------------|----------|---|---|
| 1 | Chỉ huy trưởng công trình | 01 | tối thiểu 02 năm hoặc tối thiểu 01 hợp đồng | <ul style="list-style-type: none"> - Tốt nghiệp đại học trở lên chuyên ngành kỹ thuật có liên quan xây dựng công trình thủy lợi (hoặc có trình độ đại học trở lên chuyên môn phù hợp theo quy định tại Mục 7.1 Phụ lục VI Nghị định số 175/2024/ NĐ-CP ngày 30/12/2024). - Kinh nghiệm đã chỉ huy trưởng 01 công trình cùng loại, tương tự gói thầu đang xét (kèm theo các tài liệu chứng minh như: Biên bản nghiệm thu hoặc xác nhận chủ đầu tư hoặc các tài liệu tương đương khác). |
| 2 | Cán bộ kỹ thuật thi công | 01 | tối thiểu 02 năm hoặc tối thiểu 01 hợp đồng | <ul style="list-style-type: none"> - Tốt nghiệp đại học trở lên chuyên ngành kỹ thuật có liên quan xây dựng công trình thủy lợi, giao thông (hoặc chuyên ngành kỹ thuật xây dựng tương tự khác). - Kinh nghiệm đã làm cán bộ kỹ thuật 01 công trình cùng loại, tương tự gói thầu đang xét (kèm theo các tài liệu chứng minh như: Biên bản nghiệm thu hoặc xác nhận chủ đầu tư hoặc các tài liệu tương đương khác). |
| 3 | Cán bộ phụ trách an toàn lao động | 01 | tối thiểu 02 năm hoặc tối thiểu 01 hợp đồng | <ul style="list-style-type: none"> - Tốt nghiệp đại học trở lên chuyên ngành kỹ thuật có liên quan đến xây dựng hoặc bảo hộ lao động - an toàn lao động. - Có giấy chứng nhận huấn luyện an toàn vệ sinh lao động và còn hiệu lực đến thời điểm đóng thầu. Trường hợp tốt nghiệp đại học trở lên chuyên ngành bảo hộ lao động, an toàn lao động thì không yêu cầu giấy chứng nhận này. - Kinh nghiệm đã làm cán bộ phụ trách an toàn lao động 01 công trình cùng loại, tương tự gói thầu đang xét (kèm theo các tài liệu chứng minh như: Biên bản nghiệm thu hoặc xác nhận chủ đầu tư hoặc các tài liệu tương đương khác). |

4.2) Thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu:

Nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động thiết bị thi công chủ yếu để thực hiện gói thầu theo yêu cầu sau đây:

| STT | Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị | Số lượng tối thiểu cần có |
|-----|---|---------------------------|
| 1 | Máy đào dung tích gầu V từ (0,65÷0,80) m ³ | 2 |
| 2 | Sà lan công trình phục vụ thi công | 2 |
| 3 | Máy đầm bê tông | 2 |
| 4 | Máy trộn bê tông 500L | 2 |
| 5 | Máy cắt uốn thép | 2 |
| 6 | Máy hàn | 2 |
| 7 | Máy thủy bình | 1 |

** Ghi chú: Tất cả các thiết bị máy móc phải có đầy đủ giấy tờ hợp lệ, gồm Giấy đăng ký và Giấy đăng kiểm còn hiệu lực.*

5) Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật:

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|--|--|----------------|
| 1. Tổ chức mặt bằng công trường: thiết bị thi công, chất thải, biển báo, giao thông, liên lạc trong quá trình thi công | Có giải pháp kỹ thuật hợp lý, phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng. | Đạt |
| | Có giải pháp kỹ thuật hợp lý, phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng nhưng thiếu giải pháp kỹ thuật về lán trại. | Chấp nhận được |
| | Giải pháp kỹ thuật không hợp lý, không phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng. | Không đạt |
| 2. Thi công sửa chữa bờ bao kết hợp lộ giao thông nông thôn BTCT | Có giải pháp kỹ thuật hợp lý, phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng. | Đạt |
| | Giải pháp kỹ thuật không hợp lý, không phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng. | Không đạt |
| Kết luận | Các tiêu chuẩn chi tiết 2 được xác định là đạt, tiêu chuẩn chi tiết 1 được xác định là đạt hoặc chấp nhận được. | Đạt |
| | Không thuộc các trường hợp nêu trên. | Không đạt |

5.2. Biện pháp tổ chức thi công:

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|--|--|-----------|
| 1. Bảo đảm giao thông: | Có thuyết minh đầy đủ và khả thi. | Đạt |
| | Không có thuyết minh đầy đủ và khả thi hoặc có thuyết minh đầy đủ nhưng không khả thi. | Không đạt |
| 2. Mô tả biện pháp thi công các hạng mục chính (sửa chữa bờ bao kết hợp lộ giao thông nông thôn BTCT) theo đúng trình tự và yêu cầu kỹ thuật | Có đề xuất về biện pháp, công nghệ thi công. | Đạt |
| | Không đề xuất hoặc đề xuất không đầy đủ về biện pháp, công nghệ thi công. | Không đạt |
| Kết luận | Cả 2 tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt. | Đạt |
| | Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt. | Không đạt |

5.3. Tiến độ thi công:

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|---|---|-----------|
| 1. Thời gian thi công: đảm bảo thời gian thi công không quá 150 ngày có tính điều kiện thời tiết kể từ ngày khởi công | Đề xuất thời gian thi công không vượt quá 150 ngày có tính đến điều kiện thời tiết. | Đạt |
| | Đề xuất về thời gian thi công vượt quá 150 ngày. | Không đạt |
| 2. Tính phù hợp: a) Giữa huy động thiết bị và tiến độ thi công b) Giữa bố trí nhân lực và tiến độ thi công | Đề xuất đầy đủ, hợp lý, khả thi cho cả 2 nội dung a) và b). | Đạt |
| | Đề xuất không đủ 2 nội dung a) và b). | Không đạt |
| 3. Biểu tiến độ thi công hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu của HSMT | Có Biểu tiến độ thi công hợp lý, khả thi và phù hợp với đề xuất kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu của HSMT. | Đạt |
| | Không có Biểu tiến độ thi công hoặc có Biểu tiến độ thi công nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất kỹ thuật. | Không đạt |
| Kết luận | Cả 3 tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt. | Đạt |
| | Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt. | Không đạt |

5.4. Biện pháp bảo đảm chất lượng:

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|-------------------------|---|-----|
| 1. Biện pháp bảo | Có biện pháp bảo đảm chất lượng hợp lý, khả thi phù hợp | Đạt |

| | | |
|---|--|-----------|
| đảm chất lượng trong thi công. | với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | |
| | Không có biện pháp bảo đảm chất lượng hoặc có biện pháp bảo đảm chất lượng nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công. | Không đạt |
| 2. Biện pháp bảo đảm chất lượng nguyên liệu đầu vào để phục vụ công tác thi công. | Có biện pháp bảo đảm chất lượng hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công. | Đạt |
| | Không có biện pháp bảo đảm chất lượng hoặc có biện pháp bảo đảm chất lượng nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công. | Không đạt |
| Kết luận | Cả 2 tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt. | Đạt |
| | Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt. | Không đạt |

5.5. An toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường:

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|--|---|-----------|
| 1. An toàn lao động | | |
| Biện pháp an toàn lao động hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Có biện an toàn lao động hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Đạt |
| | Không có biện pháp an toàn lao động hoặc có biện pháp phòng cháy, chữa cháy nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Không đạt |
| 2. Phòng cháy, chữa cháy | | |
| Biện pháp phòng cháy, chữa cháy hợp lý, khả thi, phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Có biện phòng cháy, chữa cháy hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Đạt |
| | Không có biện pháp phòng cháy, chữa cháy hoặc có biện pháp phòng cháy, chữa cháy nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Không đạt |
| 3. Vệ sinh môi trường | | |
| Biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường | Có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Đạt |

| | | |
|---|---|-----------|
| hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Không có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hoặc có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Không đạt |
| Kết luận | Cả 3 tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt. | Đạt |
| | Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt. | Không đạt |

5.6. Bảo hành và uy tín của nhà thầu:

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|--|--|----------------|
| 1. Bảo hành | | |
| Thời gian bảo hành 12 tháng. | Có đề xuất thời gian bảo hành lớn hơn hoặc bằng 12 tháng. | Đạt |
| | Có đề xuất thời gian bảo hành nhỏ hơn 12 tháng. | Không đạt |
| 2. Uy tín của nhà thầu | | |
| Uy tín của nhà thầu thông qua việc thực hiện các hợp đồng tương tự trước đó từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu. | Không có hợp đồng tương tự chậm tiến độ hoặc bỏ dở do lỗi của nhà thầu. | Đạt |
| | Có một hợp đồng tương tự chậm tiến độ hoặc bỏ dở do lỗi của nhà thầu nhưng lại có một hợp đồng tương tự khác được giải thưởng về chất lượng công trình xây dựng. | Chấp nhận được |
| | Có hợp đồng tương tự chậm tiến độ hoặc bỏ dở do lỗi của nhà thầu và không có hợp đồng tương tự nào được giải thưởng về chất lượng công trình xây dựng. | Không đạt |
| Kết luận | Tiêu chuẩn chi tiết 1 được xác định là đạt, tiêu chuẩn chi tiết 2 được xác định là đạt hoặc chấp nhận được. | Đạt |
| | Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt. | Không đạt |
| <i>Lưu ý:</i> Trong quá trình đánh giá HSDT, Bên mời thầu có quyền yêu cầu nhà thầu cung cấp bản chính của các tài liệu đã chứng thực để đối chiếu. | | |

Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

6) Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính: Phương pháp giá thấp nhất.

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Hiệu chỉnh sai lệch thừa (thực hiện theo quy định tại Mục 28 E-CDNT);

Bước 3. Xác định giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 4. Xác định ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 29 E-CDNT

Bước 5. Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), sau ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.